

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP VICEM Bao bì Bìm Sơn

Ngày 15/01/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.4%	1.0%	2.3%

DT thuần Q4/23
58.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.90 11.3%
YoY: ▼11.0 -15.9%

LN thuần Q4/23
-0.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.39 -143%
YoY: ▼1.09 -162%

LN sau thuế Q4/23
-0.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.43 -150%
YoY: ▼0.97 -197%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
1.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

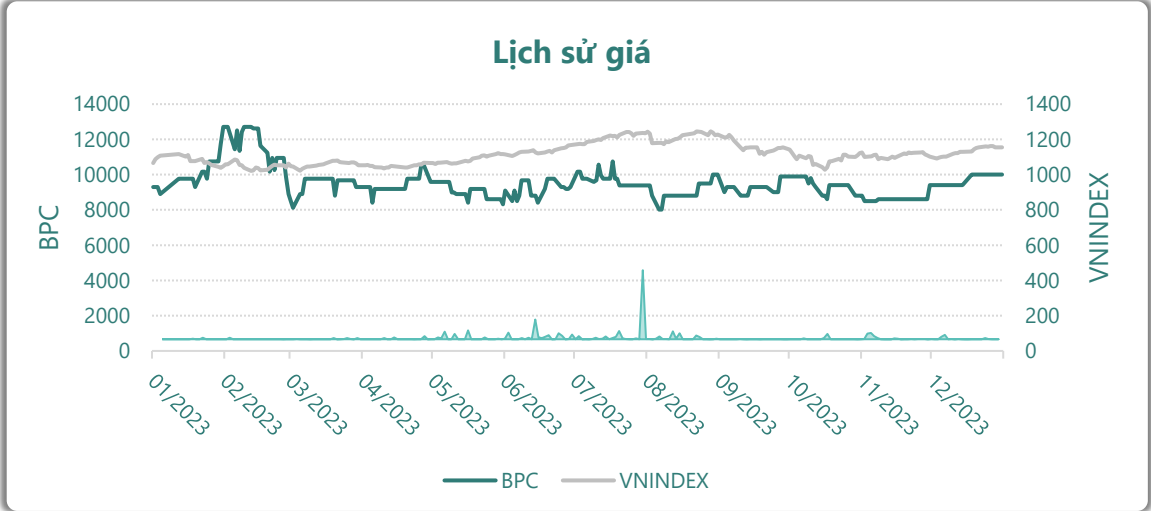
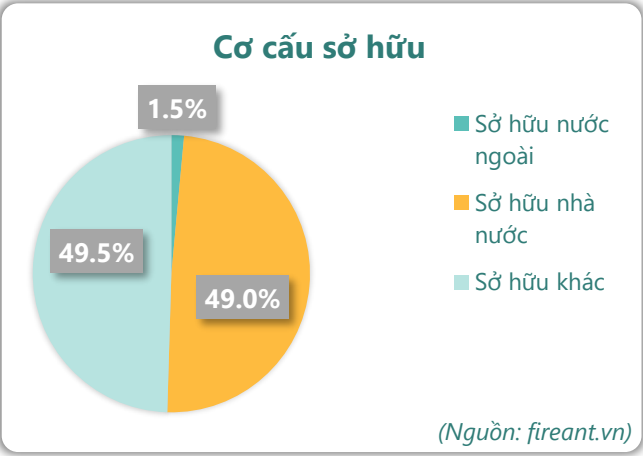
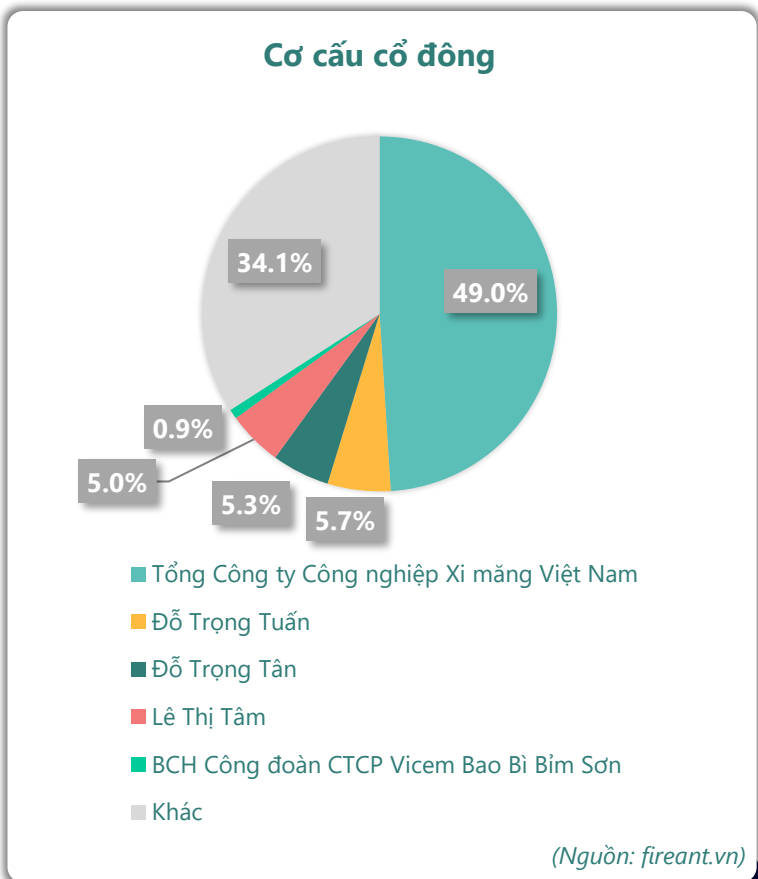
ROE 2023
1.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,018 - 12,711
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.38
EPS	297
P/E	31.7

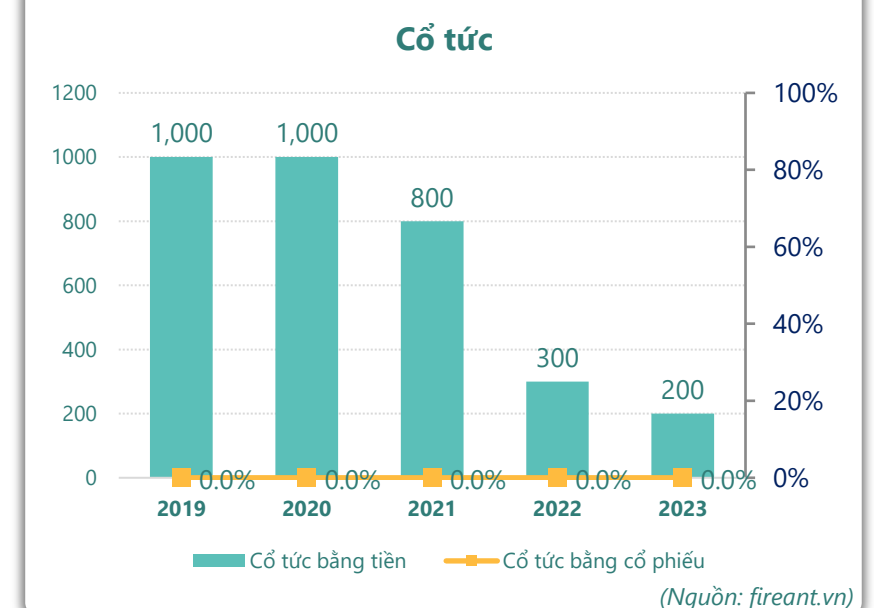
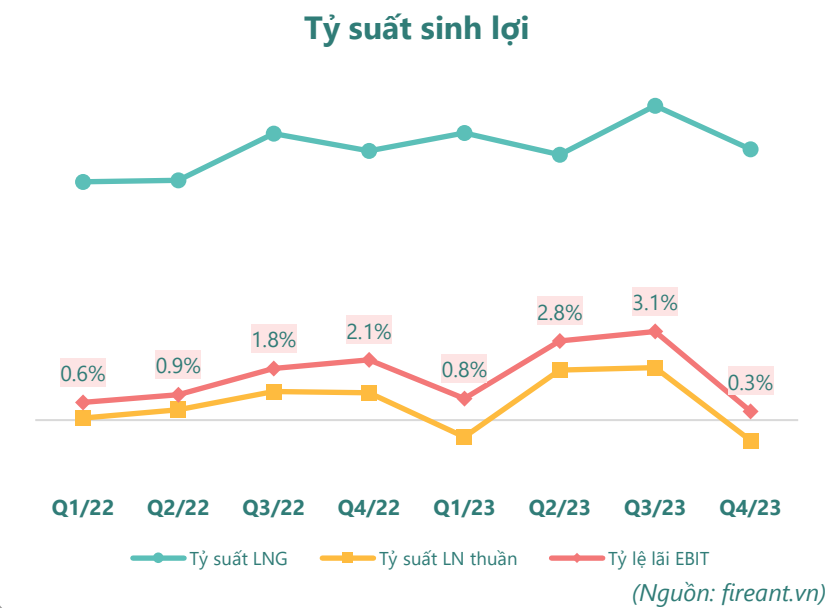
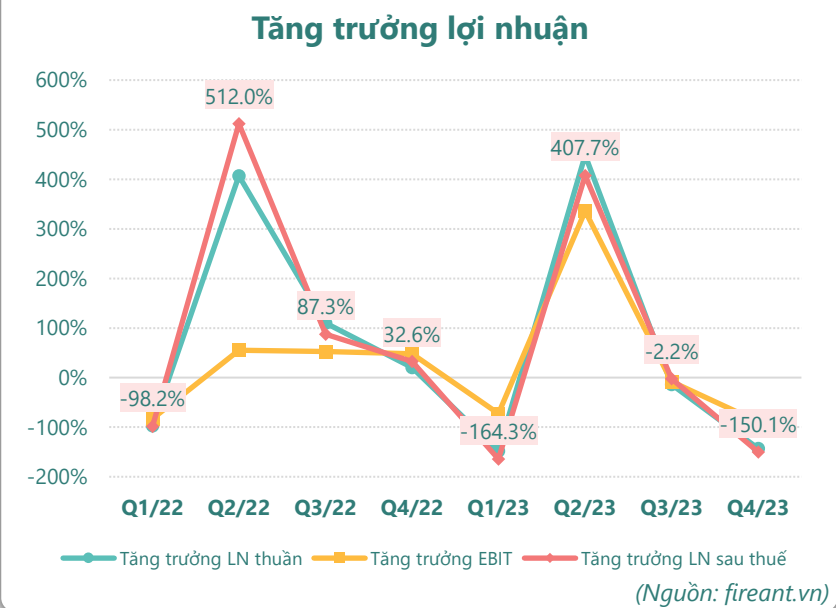
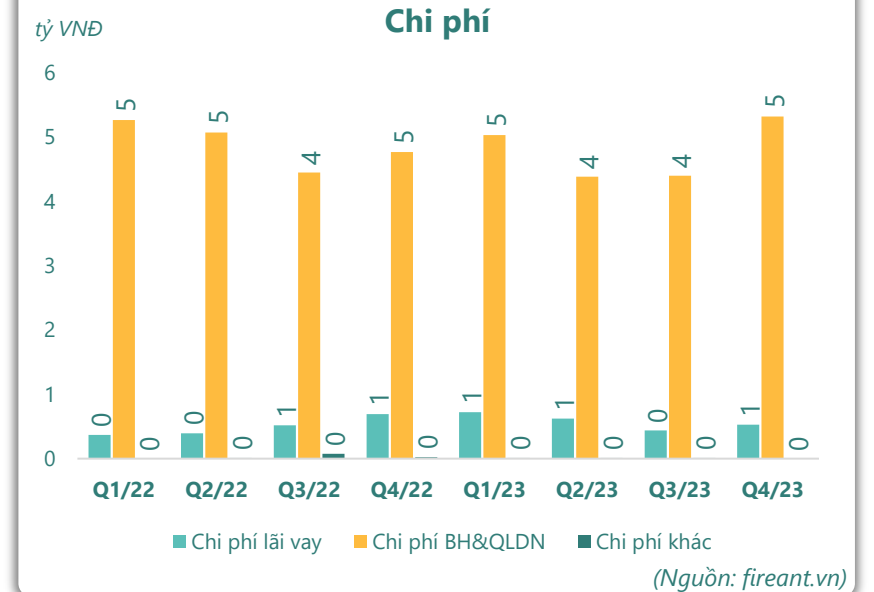
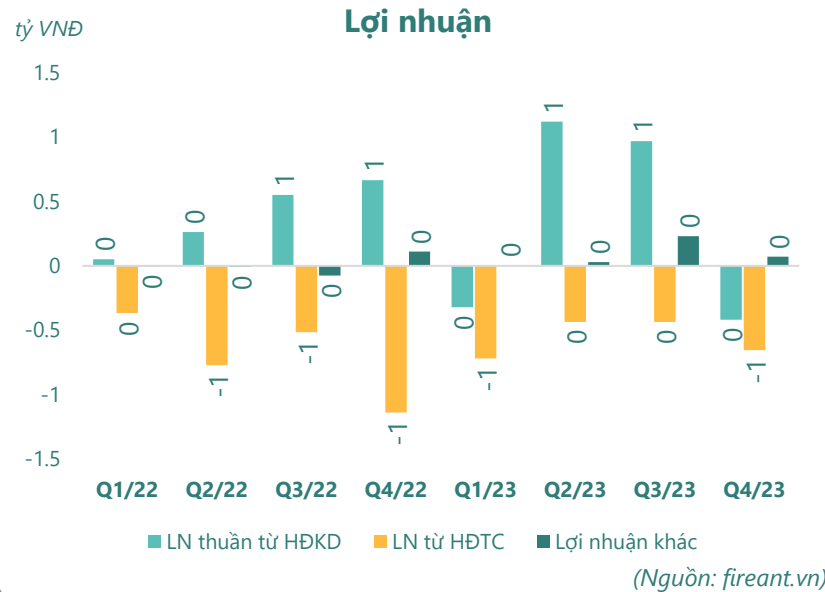
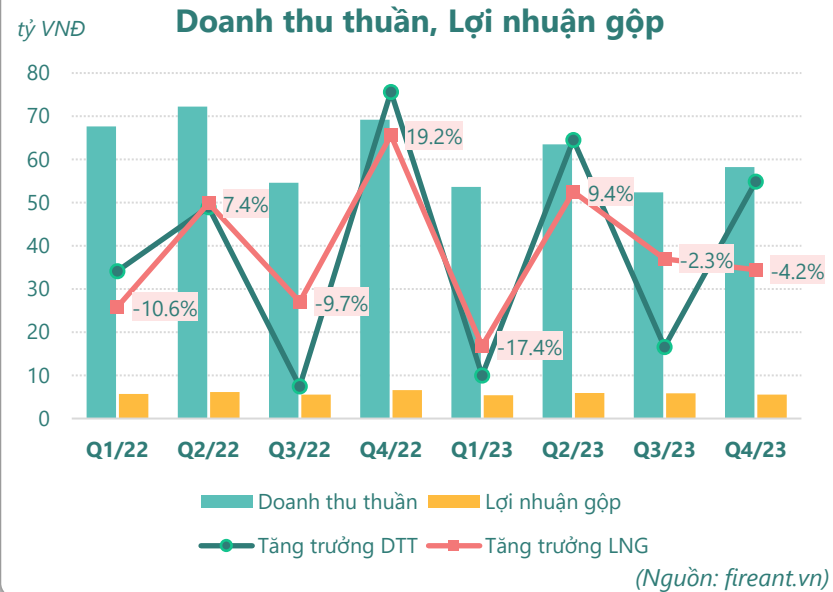
DT thuần 2023
228
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0 -13.7%

LN thuần 2023
1.35
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.18 -11.8%

LN sau thuế 2023
1.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.04 3.4%



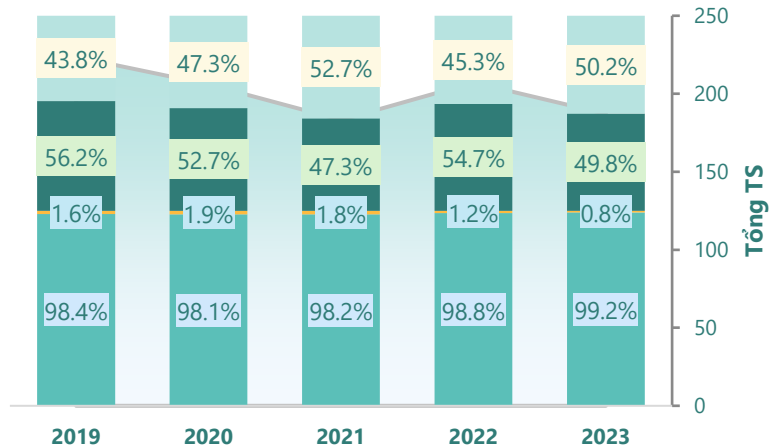
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

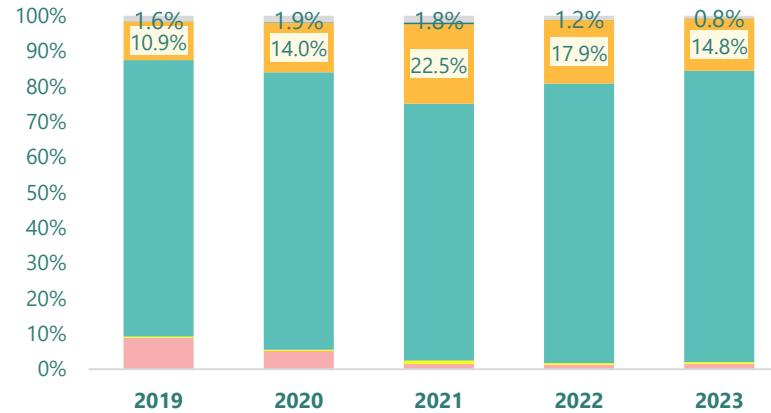
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



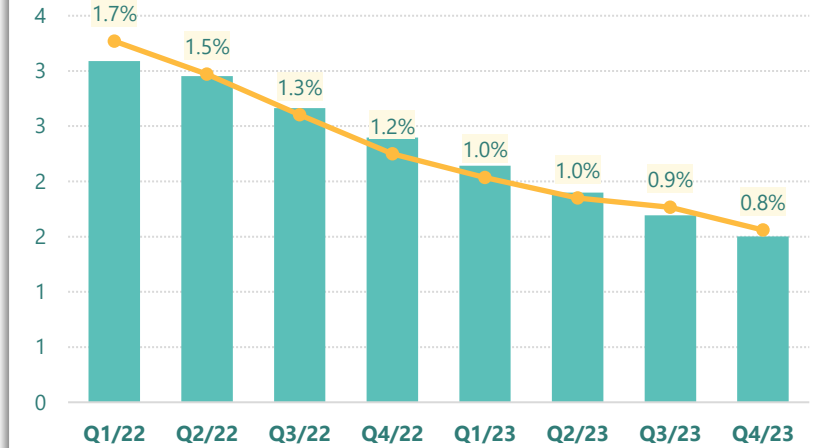
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

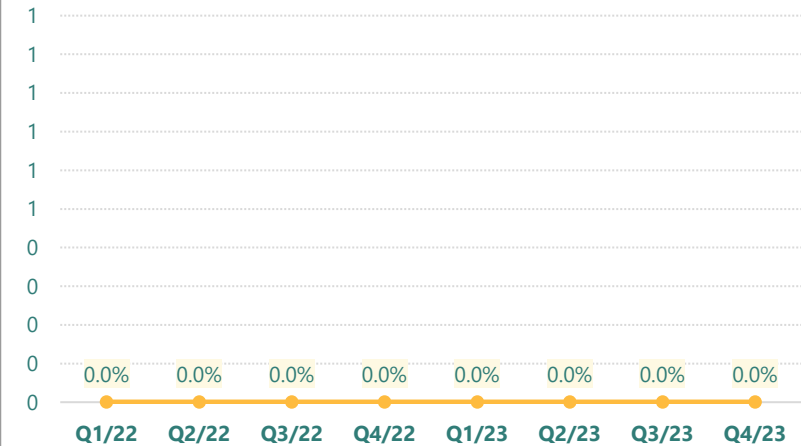


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

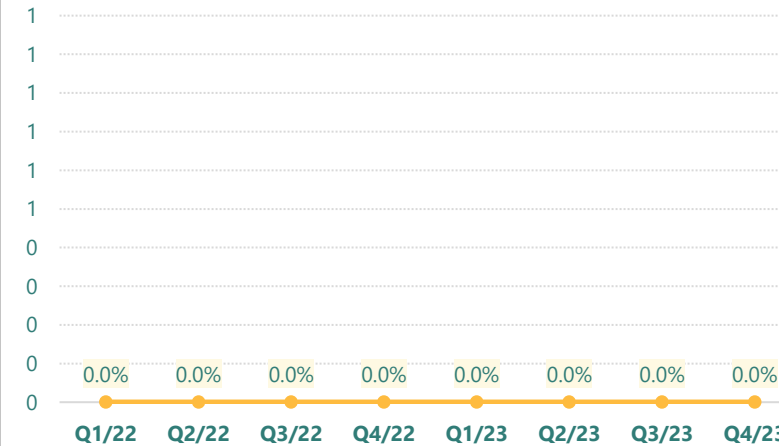


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

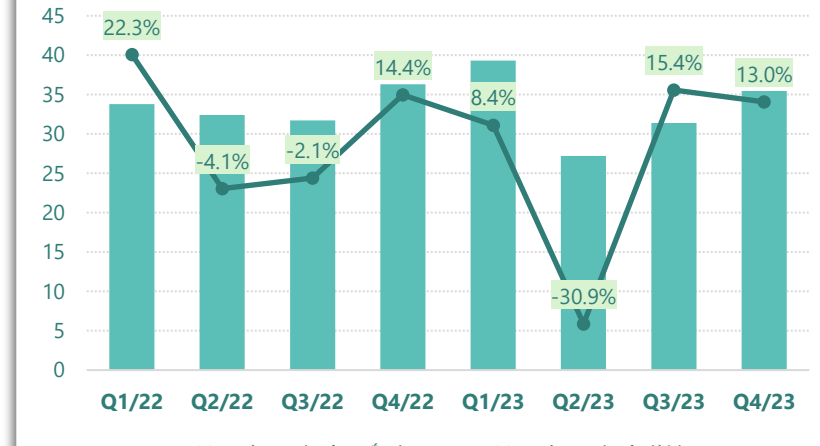


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

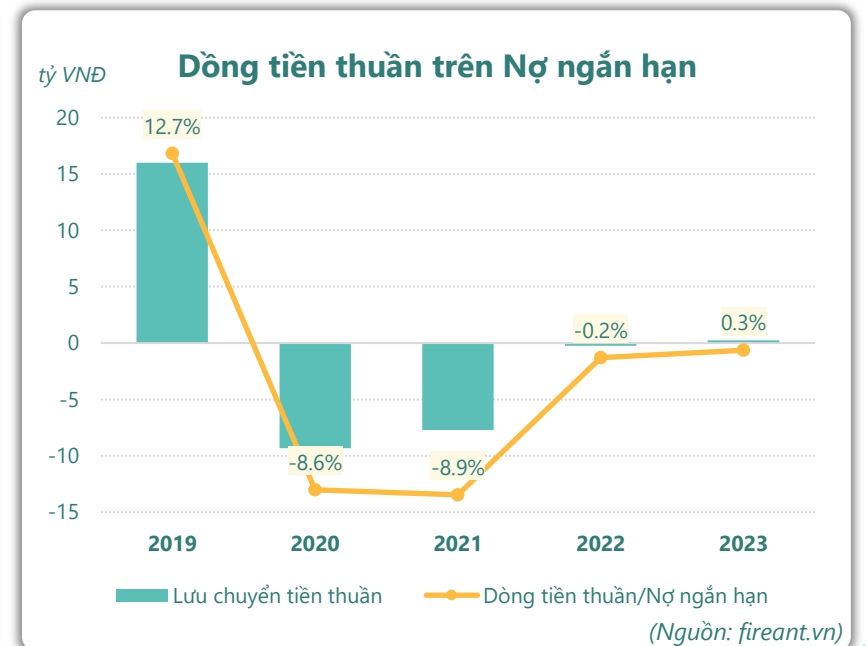
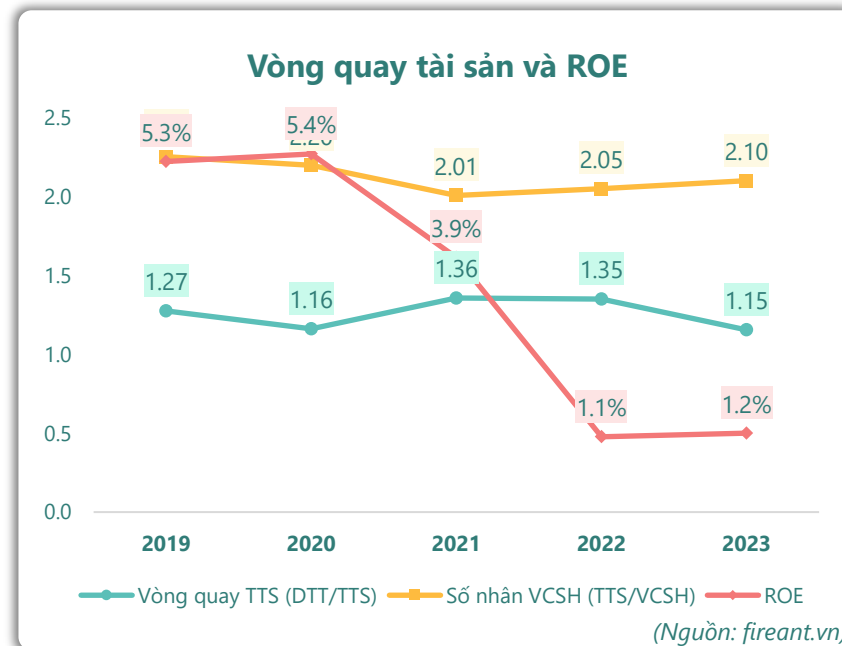
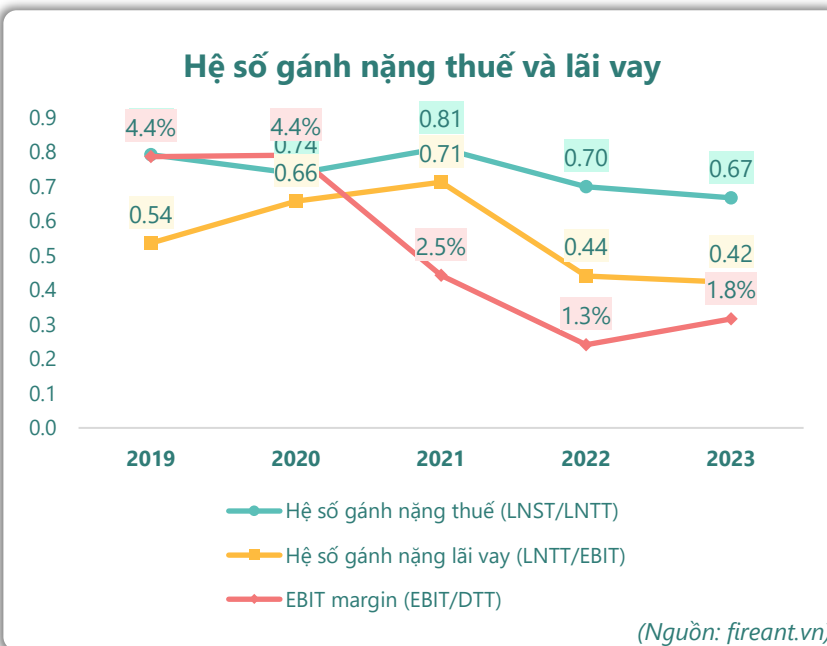
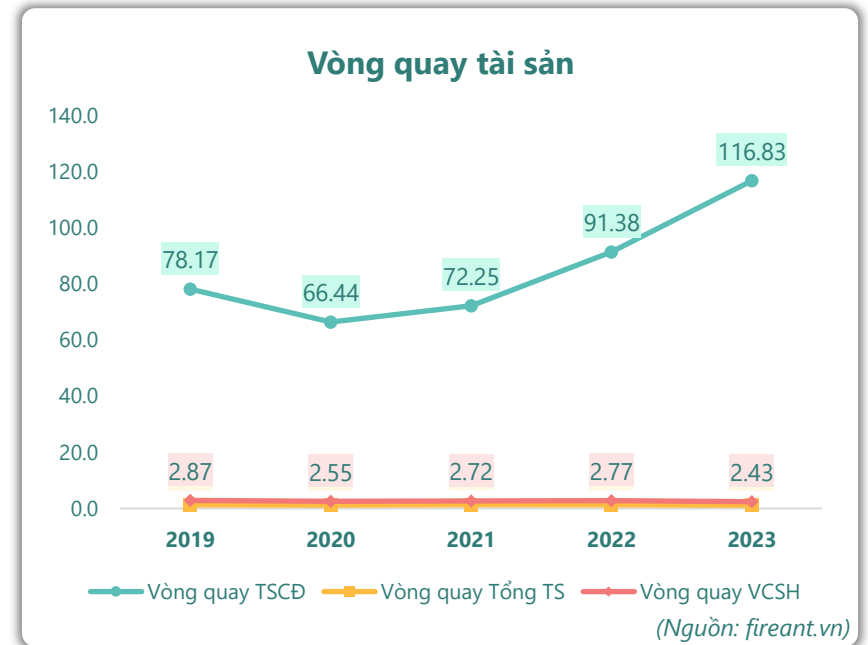
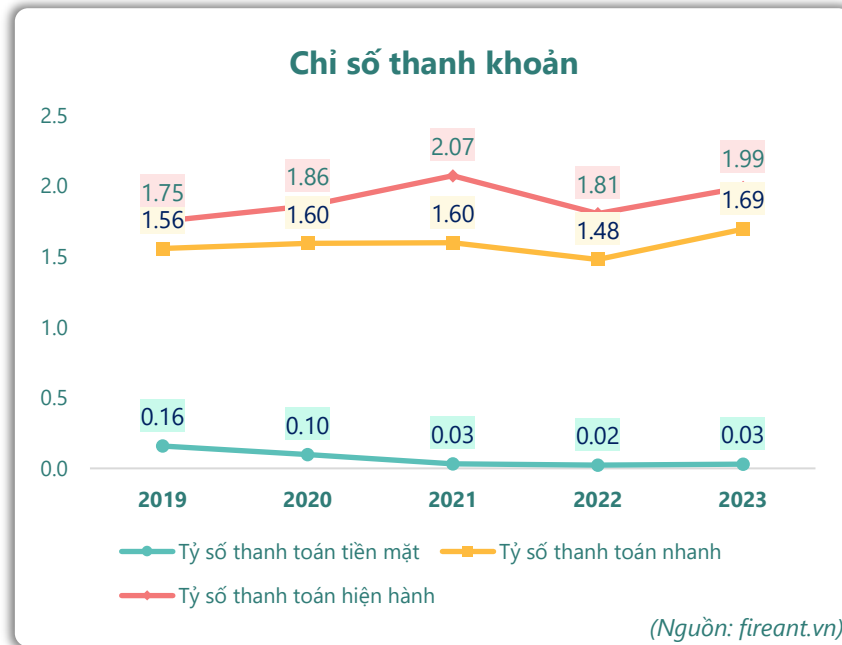
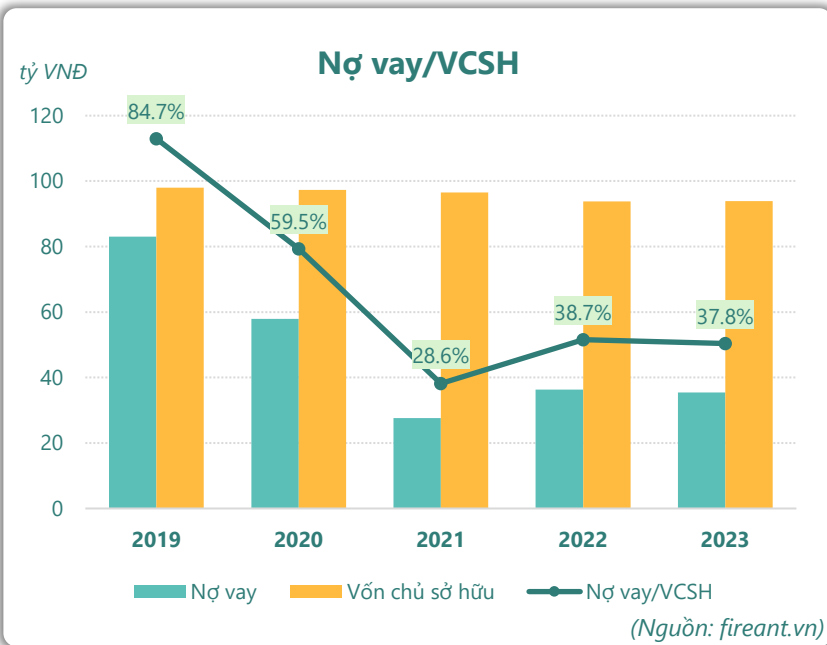


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	58.2	69.2	-15.9%	228	264	-13.7%
Giá vốn hàng bán	52.6	62.6	-15.9%	205	240	-14.5%
Lợi nhuận gộp	5.56	6.58	-15.4%	22.7	23.9	-4.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.01	-12.1%
Chi phí TC	0.66	1.14	-42.3%	2.25	2.80	-19.6%
Chi phí lãi vay	0.53	0.69	-23.6%	2.31	1.98	16.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.53	1.76	-13.3%	5.89	6.72	-12.5%
Chi phí QLDN	3.80	3.00	26.7%	13.3	12.8	3.3%
LN thuần từ HĐKD	-0.42	0.67	-162%	1.35	1.53	-11.8%
Lợi nhuận khác	0.07	0.11	-34.5%	0.34	0.03	1247%
LN trước thuế	-0.35	0.78	-144%	1.69	1.56	8.5%
Lợi nhuận sau thuế	-0.48	0.49	-197%	1.13	1.09	3.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.48	0.49	-197%	1.13	1.09	3.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.33	-2.71	-3.74	17.4	-7.83	-3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.06	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.81	4.56	3.04	-12.1	3.42	4.08
Tiền đầu kỳ	1.32	0.84	2.63	1.93	7.15	2.75
Lưu chuyển tiền thuần	-0.48	1.79	-0.70	5.22	-4.41	0.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.84	2.63	1.93	7.15	2.75	2.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	187	207	-9.7%
Tài sản ngắn hạn	186	205	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	2.87	2.63	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.90	0.84	6.7%
Phải thu ngắn hạn	154	164	-6.0%
Hàng tồn kho	27.6	37.0	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.24	-87.5%
Tài sản dài hạn	1.50	2.40	-37.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.50	2.40	-37.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.2	113	-17.8%
Nợ ngắn hạn	93.2	113	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.5	36.3	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	66.7	-28.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.9	93.8	0.0%
Vốn chủ sở hữu	93.9	93.8	0.0%
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

